

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017
huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Trọng tại Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 27/3/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 247/TTr-STNMT ngày 28/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đức Trọng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Đức Trọng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đức Trọng và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Đức Trọng;
- Phòng TN&MT huyện Đức Trọng;
- Phân viện QH&TKNN Miền Nam;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt



Phân loại và diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2017

SÍNH KÈM @Đ 1014/ JB
 Ngày 11 tháng 2 năm 2017
 CỦA UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N'Thol Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tân Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tân Hine	Xã Đà Loan	Xã Ninh Loan	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		90.362,10	3.788,82	6.042,61	3.534,52	3.114,91	1.637,35	3.449,15	2.321,54	2.223,53	10.745,46	14.448,01	8.778,85	17.026,61	4.321,13	5.623,16	3.306,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	78.826,41	2.487,07	5.639,12	3.036,17	2.648,90	1.441,10	2.863,26	1.948,16	1.845,09	8.872,72	12.114,12	8.206,48	16.228,98	3.326,23	5.180,07	2.988,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.026,93	520,83	126,70	197,10	41,30	82,12	520,35	82,94	85,80	556,99	64,70	756,60	431,50	233,20	208,00	118,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	935,29	112,30		12,40		70,61		0,98		9,20		233,90	98,30	197,00	199,30	1,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.254,49	1.267,08	1.950,67	400,95	890,00	126,92	699,13	317,59	203,23	1.571,31	663,90	373,23	1.054,39	390,68	232,79	112,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.601,97	92,27	246,24	1.958,12	594,90	1.073,99	1.246,23	1.510,10	1.303,36	4.288,12	8.100,72	3.798,75	2.287,69	1.986,85	3.296,68	1.817,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.776,05		1.218,60	433,90	270,10	11,15				303,50	1.493,80	86,10	7.672,60	101,10	1.342,40	842,80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	16.696,87	569,46	2.088,00	41,80	843,90	127,83	393,40	21,78	218,50	2.029,90	1.716,30	3.169,20	4.762,80	609,40	11,70	92,90
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	350,25	20,25	8,90	4,30	8,70	16,40	4,15	15,75	34,20	22,90	74,70	22,60	20,00	5,00	88,50	3,90
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	119,86	17,17				2,69				100,00						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.397,18	1.215,72	383,81	490,25	454,85	191,72	527,64	355,19	325,83	1.782,75	2.145,43	447,59	478,74	893,60	401,50	302,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.114,36	15,31		95,10			219,81			52,93	710,21	10,00	1,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	69,41	66,18	0,10		0,10	0,02	0,44			0,10	2,30		0,13		0,04	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	326,80	111,50								215,30						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,51	2,70	0,64	0,40	0,34	0,02	4,21	2,24		1,90	0,35		0,11		0,60	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	278,48	42,67	37,80	2,80	50,26	0,60	15,72	0,59	11,03	11,73	10,84	33,55	16,85	2,14	35,18	6,70
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,31		1,20	0,60	2,30							28,20	1,11	0,90		
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.525,79	443,07	124,61	272,32	136,30	53,91	90,02	101,18	139,10	900,76	941,06	126,14	134,20	756,95	174,68	131,50
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,60		7,40							0,20						
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,60								5,60							
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,24	0,34							2,00	3,71	1,00			1,00	4,20	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.481,71		112,70	74,80	156,30	72,28	53,98	183,25	54,80	315,50	123,90	72,30	108,30	17,40	82,10	54,10
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	343,80	343,80														
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,81	9,88	2,80	0,20	0,60	0,22	0,41	1,10	1,63	2,41	2,00	0,70	0,81	5,10	0,35	1,60
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	29,17	0,47	1,80					0,05		4,40	21,90	0,23	0,32			
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	94,09	3,00	9,03	9,26	6,62	5,24	0,75	1,21	0,10	28,02	8,17	1,52	0,35	16,10	2,32	2,40

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N'Thoi Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tân Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tân Hine	Xã Đà Loan	Xã Ninh Loan	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	211,13	14,28	9,20	13,70	7,50	5,95	11,52	7,48	9,70	24,30	26,60	22,30	4,90	1,40	11,20	41,10	
2.17	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	182,49	10,00	12,30	3,90	0,50	6,36	50,91		15,73	1,60	75,79			4,90	0,50		
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,95	0,48		0,53	0,30	0,28	0,21	0,02			2,38	1,81	0,60	0,92		1,43	
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,46	3,06									0,40						
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,60	0,52	0,71	0,14	0,34	0,05	0,09	0,34	0,51	1,70	0,80	0,70			0,10	1,40	
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.086,46	80,77	56,90	16,50	74,40	34,97	49,54	0,03	47,13	106,73	209,60	134,74	170,70	41,61	60,30	2,54	
2.22	Đất ở mặt nước chuyên dùng	MNC	530,40	67,68	6,62		18,80	11,82	30,03	57,70	38,50	108,70	9,10	44,81	2,94	44,80	26,30	62,60	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.138,51	86,03	19,68	8,10	11,16	4,53	58,25	18,19	52,61	89,98	188,45	124,79	318,89	101,30	41,59	14,96	



Phụ lục Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N'Thoi Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tân Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tân Hine	Xã Đà Loan	Xã Ninh Loan	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	846,30	154,63	5,55	15,14	15,10	35,63	20,84	7,84	24,97	178,50	37,87	79,91	95,25	49,46	51,00	74,60	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,70	2,50								11,20							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,70	51,19	2,35	2,35	2,30	2,30	4,84	1,30	8,59	10,00	6,30	1,35	1,30	1,28	6,00	2,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	691,40	100,94	3,20	10,29	9,30	33,33	16,00	6,54	16,38	147,30	31,57	68,56	82,45	48,18	45,00	72,35	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,50			2,50	3,50					10,00		10,00	11,50				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,45	0,02		0,78	0,45				0,04	2,00	0,08	0,58	0,5				
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,45	0,02		0,78	0,45				0,04	2,00	0,08	0,58	0,5				



Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N'Thoi Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tà Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tà Hine	Xã Đà Loan	Xã Ninh Loan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		744,78	81,97	35,65	16,54	16,50	37,03	22,24	9,24	24,17	152,65	39,27	82,81	71,65	50,86	28,20	76,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,70	2,49	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	10,31	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	94,85	33,54	3,45	3,45	3,40	3,40	5,94	2,40	7,49	8,90	7,40	2,45	2,40	2,38	4,90	3,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	568,33	45,94	8,50	10,29	9,30	33,33	16,00	6,54	16,38	120,94	31,57	68,56	57,45	48,18	23,00	72,35
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	64,90		23,40	2,50	3,50					12,50		11,50	11,50			

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tà Năng	Xã Đa Quyn	Xã Đà Loan	Xã Ninh Loan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,70	0,02	1,00	0,04	0,99	0,83	0,15	0,42	0,01	0,21	0,04
1.1	Đất an ninh	CAN	0,10					0,10					
1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,20	0,02	1,00	0,04	0,99	0,33	0,15	0,42	0,01	0,21	0,04
1.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,40					0,40					